

## **CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ TỘC NGƯỜI CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

NGUYỄN THỊ QUẾ LOAN

Nghiên cứu khoa học là một nhiệm vụ quan trọng không thể thiếu của mỗi giảng viên trong các trường đại học. Đặc biệt trong bối cảnh giao lưu và hội nhập hiện nay, việc giảng viên tích cực tham gia nghiên cứu khoa học (NCKH) không chỉ giúp giảng viên mở rộng, tìm hiểu sâu kiến thức chuyên môn để giảng dạy tốt hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người học, mà hoạt động NCKH của mỗi giảng viên còn góp phần quan trọng để khẳng định thương hiệu của nhà trường. Vì lẽ đó, hoạt động NCKH là một trong mười tiêu chuẩn để kiểm định chất lượng đối với các trường cao đẳng, đại học trong toàn quốc. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều trường đại học ở nước ta hiện nay nói chung và Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên (ĐHSPTN) nói riêng có sự bất cập giữa nghiên cứu và giảng dạy trong đội ngũ giảng viên, đó là tình trạng giảng viên chỉ chú trọng vào công tác giảng dạy và xem nhẹ hoạt động nghiên cứu khoa học. Điểm hạn chế này dẫn đến việc các công trình NCKH chỉ mang tính “đối phó”, nhiều công trình nghiên cứu khoa học không mang lại hiệu quả như mong muốn, thậm chí khi nghiệm thu xong cũng chỉ để bụi phủ mờ, rất ít các công trình NCKH công nghệ đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

### **1. Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên và công tác nghiên cứu khoa học**

Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên tiền thân là Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc được thành lập năm 1966 theo Quyết định số 127/CP ngày 18 tháng 07 của Hội đồng Chính phủ. Từ năm 1994, theo Quyết định 31/CP của Chính phủ, Trường là thành viên của Đại học Thái Nguyên. 46 năm kể từ khi thành lập, Trường đã đào tạo được gần 50.000 giáo viên; 1.282 Thạc sĩ, 7 Tiến sĩ cho các tỉnh trung du, miền núi Việt Bắc, Tây Bắc. Từ 7 khoa ban đầu với 7 ngành đào tạo đại học năm 1966, đến nay Trường đã có 15 Khoa chuyên môn với 24 chuyên ngành đại học, nhiều chương trình đào tạo cao đẳng, 19 chuyên ngành thạc sĩ, 7 chuyên ngành tiến sĩ; 1 Viện nghiên cứu; 1 trường trung học phổ thông thực hành; 1 trường mầm non; 1 Trung tâm ngoại ngữ và 1 Trung tâm tin học. Có thể nói, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên là trung tâm lớn đào tạo giáo viên và cán bộ khoa học trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học, có vai trò đặc biệt quan trọng đối với khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam.

Trước năm 1990, cũng như nhiều trường đại học trên cả nước, hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường chưa được chú trọng, điều này được thể hiện ở số lượng các kết quả nghiên cứu khoa học được công

bổ. Từ năm 1991, hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên trong Trường đã có những đóng góp đáng kể vào thành tích chung của ngành giáo dục. Đặc biệt là từ năm 2005 đến nay, với số lượng 369 giảng viên, trong đó có 14 Giáo sư và Phó giáo sư, 65 Tiến sĩ, 270 Thạc sĩ và 34 Cử nhân, kết quả nghiên cứu khoa học trong 5 năm (2005 - 2010) với 562 bài báo được công bố trong các tạp chí chuyên ngành và hội thảo khoa học (trong đó 35 bài đăng trên tạp chí nước ngoài) và số lượng đề tài NCKH các cấp được tổng hợp ở Bảng 1 chứng tỏ rằng phần lớn các giảng viên đều ý thức được tầm quan trọng của công tác NCKH đối với việc nâng cao chất lượng giảng dạy trong Trường (xem Bảng 1).

Dưới sự hướng dẫn của các giảng viên, sinh viên trường ĐHSPTN đã tham gia giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học”, giải thưởng “Sáng tạo kỹ thuật Việt Nam - VIFOTEC” và giành được thành tích cao.

Trong 10 năm, đã có 3.005 đề tài NCKH, thu hút 3.423 sinh viên tại Trường tham gia nghiên cứu, 76 đề tài đoạt giải Sinh viên NCKH toàn quốc. Trường ĐHSPTN được đánh giá là một trong top 20 trường Đại học và Học viện trên cả nước có thành tích nổi bật trong hoạt động NCKH của sinh viên.

Đảng uỷ, Ban Giám hiệu Nhà trường thường xuyên quan tâm, kịp thời chỉ đạo sâu sát đội ngũ giảng viên trong công tác NCKH. Đề động viên, khuyến khích các giảng viên tham gia NCKH, Trường có chủ trương ưu tiên xét duyệt đề tài NCKH cấp Bộ, cấp Cơ sở cho các đối tượng là các giảng viên đang làm nghiên cứu sinh. Ngoài ra, Trường còn có chế độ chính sách ưu đãi cho các cán bộ đi học, bảo vệ luận án đúng hạn, có bài đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành và quốc tế. Đồng thời, xây dựng các nhóm chuyên gia đầu ngành thuộc các lĩnh vực nghiên cứu để chủ động đề xuất các dự án, các đề tài trọng điểm, xác định hướng nghiên cứu.

*Bảng 1. Tổng hợp số lượng các đề tài NCKH các cấp (2005 - 2010)*

Năm	Nhà nước	Nghiên cứu cơ bản	Cấp Bộ trọng điểm	Cấp Bộ	Cấp cơ sở	Dự án cấp Bộ	Đề tài của sinh viên
2005	01	03	01	15	41	01	297
2006		04		18	40	02	307
2007			01	18	25		345
2008			01	21	17	02	297
2009			02	27	82		342
2010	01		03	26	21		
<i>Tổng</i>	<i>2</i>	<i>07</i>	<i>08</i>	<i>125</i>	<i>268</i>	<i>05</i>	<i>1588</i>

*Nguồn:* Báo cáo Chính trị của Đảng bộ trường ĐHSPTN trình tại Đại hội Đảng bộ trường ĐHSPTN lần thứ XVIII (nhiệm kỳ 2010 - 2015).

Tuy nhiên, bên cạnh đó, có thể thấy một thực tế là còn nhiều giảng viên chưa thật nhiệt tình và say mê NCKH. Tình trạng đối phó trong nghiên cứu còn khá phổ biến. Theo quy định của Đại học Thái Nguyên về chế độ làm việc của các nhà giáo<sup>1</sup>, thời gian làm việc của giảng viên theo chế độ tuần 40 giờ và được xác định theo năm học. Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên bình quân trong 1 năm học là 1.760 giờ sau khi trừ đi số giờ nghỉ hè, nghỉ tết âm lịch, nghỉ học kỳ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các ngày nghỉ khác theo quy định của pháp luật. Tổng thời gian này được phân chia theo chức danh giảng viên và từng nhiệm vụ cụ thể (xem Bảng 2).

Đây là số giờ chuẩn giảng viên làm việc tương đối nhiều, song trong thực tế, số giờ mà giảng viên thực dạy còn nhiều hơn nữa<sup>2</sup>; do đó, giảng viên không còn thời gian dành cho nghiên cứu. Bên cạnh đó, do phải thực hiện một số lượng giờ NCKH nhất định nên nhiều giảng viên có tư tưởng đối phó - “làm cho xong”, thực hiện sao cho đủ giờ mà không dành sự quan tâm đến chất lượng công trình công bố. Ngoài ra, kinh phí cấp cho các đề tài nghiên cứu thấp (1 đề tài cấp Bộ năm 2006 - 2008 từ 20 đến 25 triệu;

năm 2010 là 45 triệu; đề tài cấp Trường từ 3 đến 5 triệu đồng) nên không khuyến khích được giảng viên nghiên cứu, thậm chí ngày càng “chán” đề tài; hầu hết giảng viên thích đi dạy hơn là đầu tư cho các đề tài, dự án khoa học. Vì vậy, các công trình nghiên cứu dù ở những cấp cao như đề tài cấp Bộ vẫn còn hạn chế về chất lượng nghiên cứu với hàm lượng khoa học thấp, không mang lại hiệu quả mà ngược lại, còn gây lãng phí thời gian và tiền bạc; nhiều khi hướng nghiên cứu của các đề tài bị trùng lặp - điều này có thể thấy trong các đề tài nghiên cứu về tộc người mà chúng tôi sẽ trình bày ở phần sau.

## 2. Tình hình nghiên cứu về các tộc người ở Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Những công trình nghiên cứu về các tộc người của giảng viên thuộc Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên được công bố trên các ấn phẩm dưới dạng thông báo khoa học, kỷ yếu, tạp chí chuyên ngành bắt đầu từ năm 1990, đến năm 1994 đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Bộ đầu tiên về “Các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc với môi trường sinh thái” của giảng viên Hoàng Hoa Toàn được tiến hành và nghiệm thu năm 1996.

Bảng 2. Định mức giờ giảng cho giáo viên ĐHSPTN

Chức danh giảng viên	Khung định mức giờ chuẩn giảng dạy	Khung định mức giờ chuẩn NCKH
Giáo sư	360	140
PGS và giảng viên chính	320	120
Giảng viên	280	100

<sup>1</sup> Quyết định số 924/QĐ-ĐHTN ngày 30 tháng 7 năm 2009 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

<sup>2</sup> Tổng số tiền ĐHSPTN chi trả tiền thừa giờ cho giảng viên năm học 2011 - 2012 gần 7 tỷ đồng.

Từ đó đến nay đã có 6 đề tài cấp Bộ, 1 luận án tiến sĩ và 8 cuốn sách nghiên cứu về các dân tộc được xuất bản, còn lại 163 nghiên cứu dưới dạng luận văn thạc sĩ (59 đề tài),

khóa luận tốt nghiệp (30 đề tài) và 73 bài viết ở tạp chí, hội thảo, thông báo khoa học.

Trong tổng số 178 công trình nghiên cứu có 24 công trình có xu hướng nghiên cứu chung về các dân tộc ở khu vực miền núi phía Bắc; số lượng nghiên cứu về các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái chiếm nhiều nhất, tiếp đến là các nghiên cứu về các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao, Hán - Tạng. Cụ thể như sau:

### **2.1. Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái và Ka đai**

- *Nghiên cứu về dân tộc Tày*: có 52 công trình, trong đó xuất bản sách 1 công trình; đề tài cấp Bộ có 2 công trình, luận văn thạc sĩ - 25 đề tài, khóa luận tốt nghiệp - 8 đề tài và 16 bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành, hội nghị khoa học.

Nội dung các nghiên cứu trên viết về văn hóa gồm 29 đề tài (trong đó văn hóa dân gian 11 đề tài, 18 đề tài nghiên cứu về văn hóa tinh thần), 4 nghiên cứu về ngôn ngữ, 3 nghiên cứu về làng bản, còn lại là các nghiên cứu về nguồn gốc lịch sử, chăm sóc sức khỏe và sự giao thoa văn hóa.

Địa bàn nghiên cứu được tập trung ở khu vực miền núi phía Bắc như: Bắc Kạn - 6 nghiên cứu, Cao Bằng - 10 nghiên cứu, Thái Nguyên - 7 nghiên cứu, Lạng Sơn - 5 nghiên cứu, các địa bàn khác có từ 1 đến 2 nghiên cứu.

- *Nghiên cứu về dân tộc Nùng*: có 15 công trình, trong đó xuất bản sách 1 công trình, 3 luận văn thạc sĩ, 3 khóa luận tốt nghiệp và 8 bài đăng trên các tạp chí, hội thảo khoa học. Các nghiên cứu tập trung vào lĩnh vực văn hóa, lễ hội, nhà cửa, tôn giáo, tín ngưỡng.

- *Nghiên cứu về dân tộc Thái*: có 11 công trình, trong đó có 5 luận văn thạc sĩ, 3

khóa luận tốt nghiệp và 2 bài đăng trên các tạp chí, hội thảo khoa học với các nội dung về tổ chức xã hội, văn hóa tinh thần, trang phục và địa danh lịch sử.

- *Nghiên cứu về dân tộc Sán Chay* (gồm Cao Lan và Sán Chí) có 3 luận văn thạc sĩ, 2 khóa luận tốt nghiệp và 2 bài tạp chí. Các nghiên cứu này bao gồm nội dung về thiết chế chính trị xã hội, nghệ thuật, văn hóa dòng họ, hôn nhân và gia đình.

- *Nghiên cứu về dân tộc Giáy*: Gồm 2 nghiên cứu về hôn nhân và gia đình của người Giáy ở Lào Cai và vấn đề chăm sóc sức khỏe của người Giáy ở Lạng Sơn.

- 6 dân tộc chưa được nghiên cứu: Lự, Cơ Lao, La Chí, La Ha, Bó Y, Pu Páo.

### **2.2. Nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao và Hán - Tạng**

- *Nghiên cứu về dân tộc Hmông*: bao gồm 21 nghiên cứu gồm 7 luận văn thạc sĩ, 2 khóa luận tốt nghiệp và 12 bài viết trong các tạp chí, kỹ yếu hội thảo tập trung vào các vấn đề kinh tế - văn hóa, văn học dân gian, định canh định cư, thiết chế chính trị - xã hội.

- *Nghiên cứu về dân tộc Dao*: có 23 nghiên cứu, trong đó có 1 sách về “Vai trò của phụ nữ Dao trong hoạt động xóa đói giảm nghèo” của tác giả Lê Sỹ Lợi; 1 đề tài cấp tỉnh nghiên cứu về tri thức dân gian của người Dao ở tỉnh Thái Nguyên; 6 luận văn thạc sĩ, 4 khóa luận tốt nghiệp và 11 bài viết trong các tạp chí chuyên ngành, kỹ yếu hội thảo đề cập tới các lĩnh vực kinh tế, hôn nhân gia đình, tín ngưỡng và văn hóa dân gian của người Dao ở các tỉnh Lào Cai, Thái Nguyên, Tuyên Quang.

- *Nghiên cứu về dân tộc Sán Dìu*: gồm 26 nghiên cứu (với 1 luận án tiến sĩ, 2 đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Bộ, 5 luận văn thạc sĩ, 5 khóa luận tốt nghiệp và 13 bài viết trên các tạp chí, hội thảo). Các nghiên cứu về dân tộc Sán Dìu xoay quanh các vấn đề: văn hóa, đô thị hóa, ẩm thực, tôn giáo tín ngưỡng, nhà cửa, sự tiếp biến văn hóa...

- *Nghiên cứu về dân tộc Pà Thẻn*: Có 1 nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Hằng Nga (luận văn thạc sĩ) về tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Pà Thẻn.

- *Các dân tộc chưa được nghiên cứu*: Hoa, Hà Nhì, Phù Lá, Lô Lô, La Hủ, Cống, Ngái, Si La.

**2.3. Các công trình nghiên cứu không cụ thể về dân tộc nào**: có 24 công trình, trong đó nghiên cứu lý thuyết về nhân học có tác giả Nguyễn Thị Quế Loan với sách “Giáo trình nhân học”; tác giả Dương Quỳnh Phương với công trình “Cộng đồng các dân tộc với việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên vì mục tiêu phát triển bền vững (vùng trung du - miền núi phía Bắc)”; sách “Thực trạng sử dụng ngôn ngữ của một số dân tộc thiểu số Việt Bắc” của PGS. TS. Nguyễn Văn Lộc; nghiên cứu “Tìm hiểu văn hóa tộc người của các nhóm dân tộc ít người ở Việt Nam (đề tài cấp Trường, chủ nhiệm: TS. Nguyễn Chí Huyền), còn lại là các bài viết nghiên cứu về hôn nhân, bản sắc văn hóa, thực trạng chăm sóc sức khỏe và văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần...

### 3. Nhận xét chung

Thông qua các kết quả nghiên cứu về tộc người của Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên có thể thấy:

- Do chưa có sự cân bằng giữa thời gian dạy và thời gian nghiên cứu khoa học, các giảng viên chỉ chú trọng đến nhiệm vụ giảng dạy, nên các đề tài nghiên cứu còn tản mát; ít các đề tài, các chương trình nghiên cứu lớn mang tính chuyên sâu; hiếm hoi các công trình được công bố dưới dạng sách.

- Trong tổng số 178 công trình mà chúng tôi thống kê được, có thể dễ dàng nhận thấy số lượng các công trình là khóa luận tốt nghiệp, luận văn chiếm số lớn. Điều này là do nhiệm vụ hướng dẫn khóa luận, luận văn cho sinh viên, học viên là một phần hoạt động khoa học và công nghệ của Trường. Tuy nhiên, do thiếu sự liên kết thông tin với các trường bạn, các cơ quan nghiên cứu thậm chí là sự trao đổi giữa các khoa trong trường dẫn đến hiện tượng các đề tài có hướng nghiên cứu trùng lặp, tập trung quá nhiều ở một số tộc người hay ở một số lĩnh vực. Trong khi đó, có những tộc người, có những lĩnh vực chưa được đề cập đến. Đề tài nghiên cứu của sinh viên, học viên có thể là một phần của đề tài các cấp do giảng viên hướng dẫn chủ trì hoặc đề tài độc lập do sinh viên, học viên tự chọn. Trong quá trình hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, giảng viên cũng đồng thời tự mình phải làm việc, phải NCKH. Ngược lại, khi sinh viên NCKH sẽ tích lũy được kinh nghiệm để có khả năng độc lập nghiên cứu sau này, đồng thời cũng hỗ trợ cho giảng viên việc tìm kiếm tài liệu và số liệu khi nghiên cứu theo hướng đề tài mà giảng viên đang thực hiện. Nhưng ngoài số ít các giảng viên đang thực hiện đề tài nghiên cứu và hướng dẫn sinh viên làm một nhánh, một phần theo hướng nghiên cứu của mình, còn phần lớn đề tài là do sinh viên lựa chọn dưới sự định hướng

của giảng viên. Với quy định hướng dẫn 1 đề tài nghiên cứu khoa học được quy đổi = 60 tiết NCKH, 1 khóa luận tốt nghiệp được tính 15 tiết dạy nên có giảng viên thậm chí 5 - 10 năm mà không công bố được một công trình nghiên cứu khoa học mà bằng lòng với việc hướng dẫn sinh viên để “đủ” giờ NCKH.

- Với đặc thù là trường chuyên đào tạo giáo viên cho khu vực miền núi phía Bắc nên các nghiên cứu về tộc người cũng tập trung nghiên cứu về khu vực này. Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng chỉ chú trọng vào 9 dân tộc như: Tày (52 nghiên cứu), Sán Dìu (26 nghiên cứu), Dao (23 nghiên cứu), Hmông (21 nghiên cứu), Nùng (15 nghiên cứu), Thái (11 nghiên cứu), Sán Chay (7 nghiên cứu), Giáy (2 nghiên cứu) và Pà Thẻn (1 nghiên cứu). Điều này, một phần là do sự chú trọng nghiên cứu các tộc người có dân số đông ở địa bàn nghiên cứu; mặt khác, khi định hướng nghiên cứu đề tài cho sinh viên, các giảng viên thường khuyến khích sinh viên lựa chọn chính tộc người mình để nghiên cứu. Vì vậy, dẫn đến tình trạng thiên lệch trong nghiên cứu về mỗi tộc người.

- Từ thực trạng trên, chúng tôi cho rằng để thực hiện được việc gắn kết giữa nghiên cứu và giảng dạy, trước hết, Bộ Giáo dục & Đào tạo cần có cơ chế quy đổi giờ NCKH thành giờ giảng với một tỷ lệ nhất định để giảng viên dành thời gian nhiều hơn cho việc nghiên cứu. Trong Trường, cần có sự khống chế số giờ giảng tối đa được phép của giảng viên, tránh hiện tượng giảng viên chỉ là “thợ dạy”, đồng thời cần tăng cường cơ sở vật chất và kinh phí cho các đề tài nghiên cứu. Có như vậy mới khuyến khích được chủ nhiệm đề tài, khắc phục tồn tại, nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học và thực hiện mục tiêu “mỗi trường đại học là một viện nghiên cứu”.

- Việc thống kê các công trình nghiên cứu về tộc người của các cơ quan nghiên cứu, các trường nói chung và Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên nói riêng đã giúp chúng ta có cái nhìn tổng quan về các nội dung đã nghiên cứu, nhận diện được khả năng, hạn chế cũng như những vấn đề còn thiếu. Từ đó, có những định hướng tiếp theo cho bản thân trong nghiên cứu cũng như trong công tác hướng dẫn sinh viên, học viên nghiên cứu khoa học.